

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ III NĂM 2021



Bình Phước, tháng 10 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		759.572.809.281	675.988.008.447
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>1</i>	<i>24.486.909.859</i>	<i>54.927.773.737</i>
1. Tiền	111		24.486.909.859	19.927.773.737
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	35.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>732.391.018.075</i>	<i>615.626.112.817</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>2</i>	681.213.714.794	614.874.636.829
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		944.572.500	386.930.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<i>3</i>	54.883.256.722	54.883.256.722
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>4</i>	66.965.192.211	23.097.007.418
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	<i>5</i>	(71.615.718.152)	(77.615.718.152)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>2.509.581.250</i>	<i>4.398.004.455</i>
1. Hàng tồn kho	141	<i>6</i>	2.509.581.250	4.398.004.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>185.300.097</i>	<i>1.036.117.438</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		185.300.097	634.949.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	401.168.136
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		375.745.638.029	427.599.758.500
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>319.544.702.801</i>	<i>367.888.246.147</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>7</i>	316.144.702.801	364.488.246.147
- Nguyên giá	222		1.699.227.665.081	1.699.227.665.081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.383.082.962.280)	(1.334.739.418.934)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<i>8</i>	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>450.909.091</i>	<i>0</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		450.909.091	0
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>37.826.773.803</i>	<i>40.360.460.161</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<i>9</i>	60.936.420.000	60.936.420.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<i>10</i>	1.841.309.273	1.841.309.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	<i>11</i>	(24.950.955.470)	(22.417.269.112)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>17.923.252.334</i>	<i>19.351.052.192</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>12</i>	4.996.511.505	7.960.966.171
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		12.926.740.829	11.390.086.021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.135.318.447.310	1.103.587.766.947

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		234.919.071.718	221.910.402.010
I. Nợ ngắn hạn	310		139.968.799.134	124.772.207.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	738.644.857	3.883.951.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	125.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	34.754.404.044	27.986.250.337
4. Phải trả người lao động	314		2.052.372.139	10.121.479.671
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		185.470.523	241.209.812
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	93.018.569.891	72.664.963.723
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	3.699.188.440	3.533.703.795
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.520.149.240	6.215.649.298
II. Nợ dài hạn	330		94.950.272.584	97.138.194.313
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	94.950.272.584	97.138.194.313
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		900.399.375.592	881.677.364.937
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	900.364.779.995	881.642.769.340
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.463.037.561	84.463.037.561
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.703.471.955	105.981.461.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.012.685.313	2.419.214.530
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.690.786.642	103.562.246.770
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.135.318.447.310	1.103.587.766.947

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Lãi dự thu chưa đủ điều kiện hạch toán	<i>VII</i>	146.133.562.166	119.744.766.194
- Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long		79.246.576.897	65.516.271.327
- Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom		7.010.773.562	5.484.809.163
- Công ty cổ phần điện Việt Lào		59.876.211.707	48.743.685.704

Bình Phước ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đào Thị Bé



Hồ Thị Huế



Mai Ngọc Hoàn

943-
Y
N
N
PH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Quý III năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	148.274.365.255	107.788.359.662	272.318.508.482	231.648.775.533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		148.274.365.255	107.788.359.662	272.318.508.482	231.648.775.533
4. Giá vốn hàng bán	11	2	50.960.096.792	43.153.241.110	115.375.758.866	105.936.821.149
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		97.314.268.463	64.635.118.552	156.942.749.616	125.711.954.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	6.874.133	892.612.031	497.502.751	3.895.243.576
7. Chi phí tài chính	22		0	0	3.221.410.183	8.476.201.301
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-	687.723.825	1.550.103.853
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	5.319.825.469	6.641.878.679	12.054.892.167	19.178.116.033
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		92.001.317.127	58.885.851.904	142.163.950.017	101.952.880.626
11. Thu nhập khác	31		109.090.909	136.363.636	109.090.909	136.363.636
12. Chi phí khác	32		159.504.877	98.000.000	159.504.877	98.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(50.413.968)	38.363.636	(50.413.968)	38.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		91.950.903.159	58.924.215.540	142.113.536.049	101.991.244.262
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	6	17.771.907.936	11.680.450.039	28.422.749.407	20.511.318.852
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		74.178.995.223	47.243.765.501	113.690.786.642	81.479.925.410

Lập biểu



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huế

Bình Phước, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý III năm 2021

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		142.113.536.049	101.991.244.262
2	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		48.292.134.860	41.549.352.645
-	Các khoản dự phòng	03		(3.466.313.642)	5.624.486.742
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(301.652.441)	286.778.031
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(178.013.699)	(3.895.243.576)
	Chi phí lãi vay	06		687.723.825	1.550.103.853
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		187.147.414.952	147.106.721.957
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(153.245.577.765)	(129.529.763.110)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		351.768.397	893.323.573
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.223.138.486)	(5.631.016.033)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.414.103.871	(2.262.561.751)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-	(1.643.661.387)
-	Thuế TNDN đã nộp	15		(27.940.554.696)	(25.196.956.321)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			2.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.914.661.559)	(11.070.495.282)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.410.645.286)	(27.332.408.354)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(450.909.091)	(499.700.000)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(25.000.000.000)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	75.000.000.000
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.178.013.699	4.895.243.576
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.727.104.608	54.395.543.576
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.566.195.638)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.757.323.200)	(68.913.973.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.757.323.200)	(70.480.168.739)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(30.440.863.878)	(43.417.033.517)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.927.773.737	97.123.971.523
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24.486.909.859	53.706.938.007

Lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc



Đào Thị Bé



Hồ Thị Huệ



Mai Ngọc Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý III năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Càn Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Càn Đơn thuộc Tổng công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 với mã số doanh nghiệp là 3801068943 ngày 27 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0271 3563 359 - Fax: 0271 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Vốn điều lệ của Công ty cổ phần thủy điện Càn Đơn là 689.986.200.000 đồng trong đó 68.998.620 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Thủy điện RyNinh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Nhà máy thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (tỷ lệ quyền biểu quyết 81,25%)	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, buro điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và buro điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ khách sạn; Đại lý du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác thủy sản biển;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Mua bán khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật; Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí;
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân;

- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Chi nhánh áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Phân ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Nó có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, ...nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

894
TY
HẠN
DIỆN
D
INH

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc,...) phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
- Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chuyển đồ cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

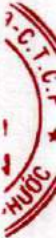
10. Nguyên tắc nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính



- Vay và nợ thuê tài chính phân ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.
- Các chi phí vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phân ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp.

18 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 . Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phân ánh các chi phí chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, ...

20 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư và đang thực hiện kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- Tiền thuê đất:
+ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 04/GĐĐC-ĐTTN ngày 28/03/2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/21	01/01/21
	VND	VND
Tiền mặt	515.546.334	400.742.511
Tiền gửi ngân hàng	23.971.363.525	19.527.031.226
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	35.000.000.000
(Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước)		20.000.000.000
(Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội)		15.000.000.000
Cộng	24.486.909.859	54.927.773.737

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/21	01/01/21
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	655.152.634.320	606.933.721.461
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	15.749.356.142	4.415.235.646
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	8.910.639.222	1.962.063.519
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	1.109.814.610	1.109.814.610
- Phải thu khác	291.270.500	453.801.593
Cộng	681.213.714.794	614.874.636.829

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/21	01/01/21
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	5.597.590.458	5.597.590.458
Cộng	54.883.256.722	54.883.256.722

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/21	01/01/21
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay	10.802.766.172	16.802.766.172
<i>Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long</i>	<i>1.580.067.152</i>	<i>7.580.067.152</i>
<i>Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào</i>	<i>9.222.699.020</i>	<i>9.222.699.020</i>
Phải thu tiền điện Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	49.811.841.560	
Phải thu tiền tạm ứng của CBNCV Công ty	141.613.963	85.701.609
Phải thu khác	6.208.970.516	6.208.539.637
Cộng	66.965.192.211	23.097.007.418

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/21	01/01/21
	VND	VND
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	30.865.733.416	36.865.733.416
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	29.222.699.020	29.222.699.020
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	5.597.590.458	5.597.590.458
Dự phòng phải thu khó đòi khác	5.929.695.258	5.929.695.258
Cộng	71.615.718.152	77.615.718.152

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/21	01/01/21
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.500.661.250	4.389.084.455
Công cụ, dụng cụ	8.920.000	8.920.000
Cộng	2.509.581.250	4.398.004.455

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	914.624.717.697	638.519.556.136	143.699.167.305	2.384.223.943	1.699.227.665.081
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	914.624.717.697	638.519.556.136	143.699.167.305	2.384.223.943	1.699.227.665.081
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	703.720.094.474	516.023.586.372	113.130.475.752	1.865.262.336	1.334.739.418.934
Tăng trong năm	26.267.706.633	17.610.356.502	4.323.938.784	141.541.427	48.343.543.346
- Trích khấu hao TSCĐ	26.267.706.633	17.610.356.502	4.323.938.784	141.541.427	48.343.543.346
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	729.987.801.107	533.633.942.874	117.454.414.536	2.006.803.763	1.383.082.962.280

Giá trị còn lại					
Số đầu năm	210.904.623.223	122.495.969.764	30.568.691.553	518.961.607	364.488.246.147
Số cuối năm	<u>184.636.916.590</u>	<u>104.885.613.262</u>	<u>26.244.752.769</u>	<u>377.420.180</u>	<u>316.144.702.801</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay:	255.426.918.569 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	64.198.447.329 VND
Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi	
- Nhà trẻ Cần Đơn	410.065.414 VND
- Đường bê tông	175.871.109 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>3.400.000.000</u>	-	-	-	<u>3.400.000.000</u>
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Số cuối kỳ	<u>3.400.000.000</u>	-	-	-	<u>3.400.000.000</u>

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất Số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/21 VND	01/01/21 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	60.936.420.000	60.936.420.000
Cộng	<u>60.936.420.000</u>	<u>60.936.420.000</u>

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/09/2021:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/21	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/09/21	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	81,25%	81,25%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Tổng số vốn góp là 60.936.420.000 đồng/ vốn điều lệ 75.000.000.000 đồng

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY KHÁC

	30/09/21 VND	01/01/21 VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	<u>1.841.309.273</u>	<u>1.841.309.273</u>

Thông tin bổ sung về đầu tư tại công ty khác ngày 30/09/2021:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/21	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/09/21	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	Tỉnh KonTum	4,60%	4,60%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

11. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/21	01/01/21
	VND	VND
- Dự án nhà máy thủy điện Hà Tây	24.950.955.470	22.417.269.112
Cộng	24.950.955.470	22.417.269.112

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/21	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/21
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.753.070.000		1.917.690.000	3.835.380.000
Chi phí kiểm định an toàn đập	373.553.125		336.197.814	37.355.311
Chi phí khác	1.834.343.046	240.085.000	950.651.852	1.123.776.194
Cộng	7.960.966.171	240.085.000	3.204.539.666	4.996.511.505

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	01/01/21		30/09/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty dịch vụ điện lực Miền Nam	1.251.151.574	1.251.151.574		
Công ty TNHH MTV Trường Thọ	1.026.725.489	1.026.725.489	170.374.326	170.374.326
Công ty điện lực Tây Ninh	447.373.141	447.373.141		-
Công ty TNHH XD&MT Blue Galaxy	66.541.200	66.541.200		-
Công ty cổ phần Thái Tuyên	495.313.830	495.313.830		-
Hộ kinh doanh Trọng Phúc			66.950.000	66.950.000
Công ty CP xây dựng Phú Minh			210.422.000	210.422.000
Phải trả các đối tượng khác	596.845.827	596.845.827	290.898.531	290.898.531
Cộng	3.883.951.061	3.883.951.061	738.644.857	738.644.857

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/21	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	30/09/21
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.732.402.617	22.393.464.705	17.771.307.651		6.354.559.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.740.667.827	28.422.749.407	27.940.554.696		17.821.694.402
<i>Cục thuế Điện Biên (401.168.136)</i>					
Thuế thu nhập cá nhân	928.865.596	1.154.280.057	2.045.518.497		37.627.156
<i>Cục thuế Bình Phước</i>					
Thuế tài nguyên	1.468.898.401	25.146.488.048	21.215.221.594		5.400.164.855
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	637.708.223	637.708.223		-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.115.415.896	13.853.660.427	14.828.718.363		5.140.357.960
Cộng	27.986.250.337	91.613.350.867	84.444.029.024	-	34.754.404.044

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/21	01/01/21
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	377.062.702	218.157.275
Các khoản phải trả cổ tức	91.403.817.105	70.623.990.305
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.237.690.084	1.822.816.143
Cộng	93.018.569.891	72.664.963.723

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/21	01/01/21
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP(*):	3.699.188.440	3.533.703.795
Cộng	3.699.188.440	3.533.703.795

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/21	01/01/21
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	94.950.272.584	97.138.194.313
Cộng	94.950.272.584	97.138.194.313

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/09/2021:

Bên cho vay	Thời hạn	30/09/21		01/01/21	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
- HĐTD số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	đến 15/11/2021	3.699.188.440	1.894.705.964	1.729.221.319	3.533.703.795
	đến 15/11/2034	94.950.272.584		2.187.921.729	97.138.194.313
Cộng		98.649.461.024	1.894.705.964	3.917.143.048	100.671.898.108

18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	155.708.616.530	931.369.924.570
Tăng trong kỳ	-	-	-	103.562.246.770	103.562.246.770
Giảm trong kỳ	-	-	-	153.289.402.000	153.289.402.000
Số dư cuối năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	105.981.461.300	881.642.769.340
Số dư đầu năm nay	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	105.981.461.300	881.642.769.340
Tăng trong kỳ	-	-	-	113.690.786.642	113.690.786.642
Giảm trong kỳ	-	-	-	94.968.775.987	94.968.775.987
Số dư cuối kỳ	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	124.703.471.955	900.364.779.995

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/21	01/01/21	30/09/21	01/01/21
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	50,96%	50,96%	351.610.560.000	351.610.560.000
Các cổ đông khác	49,04%	49,04%	338.375.640.000	338.375.640.000
			689.986.200.000	689.986.200.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	30/09/21	01/01/21
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	689.986.200.000	689.986.200.000
+ Vốn góp cuối năm	689.986.200.000	689.986.200.000

d. Cổ phiếu

	30/09/21	01/01/21
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	271.820.964.262	231.565.400.533
Doanh thu khác	497.544.220	83.375.000
Cộng	272.318.508.482	231.648.775.533

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	114.922.324.886	105.936.821.149
Giá vốn khác	453.433.980	
Cộng	115.375.758.866	105.936.821.149

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195.850.310	3.895.243.576
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	301.652.441	
Cộng	497.502.751	3.895.243.576

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	687.723.825	1.550.103.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		14.832.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		286.778.031
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.533.686.358	6.624.486.742
Cộng	3.221.410.183	8.476.201.301

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.062.845	193.958.645
Chi phí đồ dùng văn phòng	580.254.824	687.407.628
Chi phí nhân công	10.606.857.466	10.656.819.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	428.507.012	790.752.885
Thuế, phí và lệ phí	135.041.759	183.232.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.783.069.426	1.536.767.564
Chi phí khác bằng tiền	4.443.098.835	6.129.177.064
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(6.000.000.000)	(1.000.000.000)
Cộng	12.054.892.167	19.178.116.033

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.355.691.458	15.032.664.102
Chi phí dụng cụ sản xuất		28.785.000
Chi phí nhân công	25.362.852.973	25.755.332.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.292.134.860	41.549.352.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.396.846.163	3.529.723.900
Chi phí khác bằng tiền	37.028.095.164	39.219.078.617
Cộng	127.435.620.618	125.114.937.182

7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập cung cấp số liệu thủy văn	109.090.909	109.090.909
Thu nhập từ cho thuê xe		27.272.727
	109.090.909	136.363.636

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cung cấp số liệu thủy văn	98.000.000	98.000.000
Chi phí hỗ trợ phòng chống dịch covid 19	61.293.894	
Cộng	159.293.894	98.000.000

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	142.113.536.049	101.991.244.262
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế:	210.983	565.350.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	142.113.747.032	102.556.594.262
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 20%	28.422.749.407	20.511.318.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất điện	28.422.749.407	20.511.318.852
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	28.422.749.407	20.511.318.852

VII. THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh khoản lãi dự thu đối với các hợp đồng cho vay ngắn hạn:

Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng quản trị yêu cầu Công ty tính đúng, tính đủ và hạch toán đầy đủ các khoản lãi vay theo đúng quy định của Hợp đồng cho vay. Số tiền lãi dự thu chưa đủ điều kiện hạch toán doanh thu (theo quy định tại điểm đ khoản 1 và điểm b khoản 3 điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC) đến cuối kì này cụ thể như sau:

STT	Đơn vị	Lãi dự thu chưa hạch toán doanh thu			
		Số đầu kỳ	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số cuối kỳ
1	Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	65.516.271.327	13.730.305.570		79.246.576.897
2	Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom	5.484.809.163	1.525.964.399		7.010.773.562
3	Công ty cổ phần điện Việt Lào	48.743.685.704	11.132.526.003		59.876.211.707
	Tổng cộng	119.744.766.194	26.388.795.972	-	146.133.562.166

- Số tiền lãi phát sinh tăng 26.388.795.972 đồng là khoản dự thu lãi vay quá hạn trả từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 nhưng chưa đủ điều kiện hạch toán doanh thu trong kỳ.

- Công ty đã nộp đơn khởi kiện trong tháng 4 và tháng 5/2021 các đơn vị đi vay trên với số tiền tạm tính đến hết ngày 31/03/2021.

Trong thời gian tới, Công ty sẽ căn cứ phán quyết của tòa án, đồng thời căn cứ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của công ty để hạch toán, phản ánh số lãi bổ sung nói trên vào Báo cáo tài chính từng thời kỳ theo đúng quy định.

VIII. THUYẾT MINH THÔNG TIN KHÁC

1. QUẢN LÝ RỦI RO

Các loại công cụ tài chính của Công ty mẹ

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/21		01/01/21	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.486.909.859		54.927.773.737	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	748.178.907.005	16.732.461.430	637.971.644.247	22.732.461.430
Các khoản cho vay ngắn hạn	54.883.256.722	54.883.256.722	54.883.256.722	54.883.256.722
Cộng	827.549.073.586	71.615.718.152	747.782.674.706	77.615.718.152
			30/09/21	01/01/21
Nợ phải trả tài chính:			VND	VND
Vay và nợ			98.649.461.024	100.671.898.108
Phải trả người bán, phải trả khác			93.757.214.748	76.548.914.784
Chi phí phải trả			185.470.523	241.209.812
Cộng			192.592.146.295	177.462.022.704

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.486.909.859			24.486.909.859
Phải thu khách hàng, phải thu khác	731.446.445.575	-	16.732.461.430	748.178.907.005
Các khoản cho vay ngắn hạn			54.883.256.722	54.883.256.722
Cộng	755.933.355.434	-	71.615.718.152	827.549.073.586
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.927.773.737			54.927.773.737
Phải thu khách hàng, phải thu khác	615.239.182.817	-	22.732.461.430	637.971.644.247
Các khoản cho vay ngắn hạn			54.883.256.722	54.883.256.722
Cộng	670.166.956.554	-	77.615.718.152	747.782.674.706

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	3.699.188.440	18.998.547.880	75.951.724.704	98.649.461.024
Phải trả người bán, phải trả khác	93.757.214.748	-		93.757.214.748
Chi phí phải trả	185.470.523			185.470.523
Cộng	97.641.873.711	18.998.547.880	75.951.724.704	192.592.146.295
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	3.533.703.795	18.148.692.275	78.989.502.039	100.671.898.108
Phải trả người bán, phải trả khác	76.548.914.784	-		76.548.914.784
Chi phí phải trả	241.209.812			241.209.812
Cộng	80.323.828.391	18.148.692.275	78.989.502.039	177.462.022.704

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ			
	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu bán điện thương phẩm và lắp đặt xây lắp	256.041.427.994	217.408.268.757	
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ	220.192.648.169	180.697.108.904
Cổ tức trả trong kỳ	Công ty mẹ	35.161.056.000	35.161.056.000
Lãi vay và phí cho vay lại	Công ty mẹ	687.723.825	1.550.103.853

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

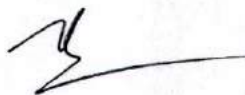
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Bình Phước, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Bé



Hồ Thị Huế



3-C.T.C.P
309